TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2023/DS-PT
Ngày: 14 - 7 -2023
V/v "Tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Duy

Các Thẩm phán: .Ông Nguyễn Thanh Tuấn

Ông Nguyễn Văn Hiệp

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Hồ Hồng Vỹ là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định: Bà Đặng Thị Thanh Trúc - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý 27/2023/TLPT-DS ngày 21 tháng 3 năm 2022 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất, đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2022/DS-ST ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 98/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh B, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ch: Ông Hồ Thành Ph - Luật sư của Văn phòng Luật sư Th thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Định; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Đình S, sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh B.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Nguyễn Đình Sang: Anh Trần Hữu Ph, sinh năm 1994; địa chỉ số nhà 523 đường Ng, thị trấn T, huyện T, tỉnh B, đại diện theo uỷ quyền (Văn bản ủy quyền ngày 23 tháng 10 năm 2019), có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Chị Trần Thị Ngọc Á, sinh năm 1984; địa chỉ: Khu phố D, thị trấn D, huyện T, tỉnh B, có mặt.

2. Anh Trần Minh T, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn V, xã Ph, huyện T, tỉnh B (vắng mặt)

3. Anh Trần Minh Kt, sinh năm 1988; địa chỉ: Thôn V, xã Ph, huyện T, tỉnh B, có mặt.

4. Chị Trần Thị Ngọc H, sinh năm 1988; địa chỉ: Số nhà 63/2 đường Ng, phường M, thành phố Q, tỉnh B. (vắng mặt)

5. Anh Trần Minh D, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn V, xã Ph, huyện T, tỉnh B. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Minh Tuấn, chị Trần Thị Ngọc Hằng, anh Trần Minh Dũng: Chị Trần Thị Ngọc Á, sinh năm 1984; địa chỉ khu phố D, thị trấn D, huyện T, tỉnh B, đại diện theo uỷ quyền (Văn bản ủy quyền ngày 14 tháng 10 năm 2019; ngày 28 tháng 10 năm 2019), có mặt.

6. Bà Phạm Thị Tuyết M, sinh năm 1958; địa chỉ: địa chỉ: Thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh B. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Tuyết Mai: Anh Trần Hữu Ph, sinh năm 1994; địa chỉ số nhà 523 đường Ng, thị trấn T, huyện T, tỉnh B đại diện theo uỷ quyền (Văn bản ủy quyền ngày 04 tháng 10 năm 2019), có mặt.

7. Anh Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh B.(vắng mặt)

8. Anh Nguyễn Mạnh Th, sinh năm 1980; địa chỉ: Thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh B.(vắng mặt)

9. Anh Nguyễn Đức T, sinh năm 1990; địa chỉ: 66 Q1, phường Đ, thành phố Th, tỉnh Th. (vắng mặt)

10. Anh Nguyễn Mạnh Tr, sinh năm 1992; địa chỉ: Thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh B, có mặt.

11. Chị Nguyễn Thị Thanh Th, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn B, xã Ph, huyện T, tỉnh B (vắng mặt).

12. Chị Hồ Thị B, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh B.(vắng mặt)

13. Chị Hồ Thị H, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn C, xã Ph, huyện Th, tỉnh N (vắng mặt)

14. Anh Hồ Văn T, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ 5, ấp Ph, xã Th, thị xã B, tỉnh BP. (vắng mặt)

15. Anh Hồ Văn Đ, sinh năm 1980; Tổ 5, ấp Ph, xã Th, thị xã B, tỉnh BP. (vắng mặt)

16. Anh Hồ Văn Đ, sinh năm 1982; địa chỉ: Ấp 1, xã L, huyện LN, tỉnh BP. (vắng mặt)

17. Ông Nguyễn Đình Ng, sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ 11, kp 7, phường L, thành phố Ph, tỉnh BT. (vắng mặt)

18. Bà Nguyễn Thị Minh T, sinh năm 1959; địa chỉ: Kp 5, phường Ph, thành phố Ph, tỉnh BT (vắng mặt)

19. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962; địa chỉ: Kp 5, phường Ph, thành phố Ph, tỉnh BT. (vắng mặt)

20. Ông Nguyễn Đình D, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn D, xã H, huyện HT N, tỉnh BT (vắng mặt)

21. Ông Nguyễn Đình D1, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn Ph, xã H, huyện HT B, tỉnh BT. (vắng mặt)

22. Ông Nguyễn Đình Th, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn Ph, xã H, huyện HT B, tỉnh BT. (vắng mặt)

23. Bà Nguyễn Thị Minh H, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn Ph, xã H, huyện HT B, tỉnh BT. (vắng mặt)

24. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1955; địa chỉ: 372/4 tổ 12, ấp 3, xã Th, huyện C, tỉnh Đ. (vắng mặt)

25. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1963; địa chỉ: 3/5, ấp 1, xã X, huyện C, tỉnh Đ. (vắng mặt)

26. Bà Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1965; địa chỉ: 2/5, ấp 1, xã X, huyện C, tỉnh Đ. (vắng mặt)

27. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1967; địa chỉ: Ấp 1, xã X, huyện C, tỉnh Đ. (vắng mặt)

28. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ 12, ấp 4, xã Th, huyện C, tỉnh Đ. (vắng mặt)

29. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1970; địa chỉ: 32/1 ấp 2, xã X, huyện C, tỉnh Đ. (vắng mặt)

30. Bà Trần Thị Th, sinh năm 1959; địa chỉ: Ấp 1, xã X, huyện C, tỉnh Đ. (vắng mặt)

31. Anh Nguyễn Đình V, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp 1, xã X, huyện C, tỉnh Đ. (vắng mặt)

32. Chị Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp T, xã Th, huyện Tr, tỉnh Đ. (vắng mặt)

33. Chị Nguyễn Thị Ngọc G, sinh năm 1988; địa chỉ: Ấp 1, xã X, huyện C, tỉnh Đ. (vắng mặt)

34. Chị Nguyễn Thị Thuý Tr, sinh năm 1991; địa chỉ: Ấp 1, xã X, huyện C, tỉnh Đ. (vắng mặt)

35. Anh Nguyễn Đình Tr, sinh năm 1995; địa chỉ: Ấp 1, xã X, huyện C, tỉnh Đ. (vắng mặt)

- *Người kháng cáo*: Bị đơn ông Nguyễn Đình S; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Tuyết M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 8 năm 2019, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ch trình bày:

Ông, bà cố của bà là cụ Nguyễn Văn C (chết không rõ năm), cụ Trần Thị M (chết không rõ năm); ông bà cố của bà sinh được 05 người con gồm bà nội của ông Nguyễn Đình S (không biết tên), cụ Nguyễn Nh (đã chết, không có con), cụ Nguyễn Tr (đã chết nhưng không rõ vợ con), cụ Nguyễn Th (chết năm 1954) có vợ là cụ Nguyễn Thị Ng là ông, bà nội của bà. Ông bà nội của bà sinh được 03 người con gồm bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị Y và cha bà là ông Nguyễn Đình E.

Bà Nguyễn Thị H sinh được 07 người con gồm các ông, bà Nguyễn Đình Ng, Nguyễn Thị Minh T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Đình D, Nguyễn Đình D1, Nguyễn Đình Th, Nguyễn Thị Minh H.

Bà Nguyễn Thị Y sinh được 07 người con gồm các ông, bà Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị Kim T, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị M, Nguyễn Văn L. Ông Nguyễn Văn H chết; ông H có vợ là bà Trần Thị Th; vợ chồng ông H, bà Th sinh được 05 người con gồm Nguyễn Đình V, Nguyễn Thị Ng, Nguyễn Thị Ngọc Gi, Nguyễn Thị Thuý Tr, Nguyễn Đình Tr.

Cha của bà chết năm 1966, mẹ của bà là bà Nguyễn Thị B chết năm 2018. Cha mẹ bà sinh được 02 người con là bà và bà Nguyễn Thị T. Sau khi cha của bà chết, mẹ của bà có chồng khác là ông Hồ Văn T và sinh được 05 người con gồm các anh, chị Hồ Thị B, Hồ Thị H, Hồ Văn T, Hồ Văn Đ, Hồ Văn Đ.

Bà Nguyễn Thị T, chết năm 2014 có chồng là ông Trần Văn S, chết năm 2017; vợ chồng ông S, bà T và sinh được 05 người con gồm các anh, chị Trần Thị Ngọc Á, Trần Minh T, Trần Minh K, Trần Thị Ngọc H, Trần Minh D.

Nguồn gốc thửa đất số 703, tờ bản đồ số 18, địa chỉ thôn Quảng V, xã Ph, huyện T, tỉnh B là của ông bà cố chết để lại cho ông bà nội; sau đó ông bà nội để lại cho cha mẹ của bà sử dụng. Sau khi cha của bà chết, mẹ của bà tiếp tục quản lý, sử dụng đất từ năm 1966. Khi mẹ bà cưới chồng khác thì giao thửa đất lại cho bà và bà T quản lý, sử dụng. Khi bà lấy chồng chuyển đi nơi khác sinh sống thì bà T cùng chồng là ông Trần Ngọc S quản lý thửa đất trên. Năm 1994, kinh tế gia đình khó

khăn nên vợ chồng bà T, ông S chuyển về thôn L, xã Ph sinh sống để thuận tiện cho việc canh tác bờ tôm nên ông S, bà T cho vợ chồng ông Nguyễn Đình S, bà Phạm Thị Tuyết M mượn đất xây nhà để ở. Sau khi ông S, bà T chết thì bà và các con bà T có yêu cầu ông S, bà M trả lại đất nhưng ông S, bà M không trả. Tại các buổi hòa giải, vợ chồng ông S, bà M thừa nhận đất này là của bà và bà T nhưng nay lại thay đổi lời khai cho rằng là đất của bà T. Nay bà cùng các con của bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông S, bà M trả lại thửa đất số 703, tờ bản đồ số 18 và giếng nước đào xây dựng trên thửa đất. Bà và các con của vợ chồng ông S, bà T đồng ý thanh toán lại cho vợ chồng ông S, bà M giá trị các tài sản gồm ngôi nhà cấp 4, chuồng bò, các tài sản khác mà vợ chồng ông S, bà M xây dựng. Bà không chấp nhận các yêu cầu còn lại của vợ chồng ông S, bà M. Ngoài ra bà không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Ông Trần Hữu Ph là người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Đình S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Tuyết M trình bày: Bà Nguyễn Thị T sử dụng thửa đất số 703, tờ bản đồ số 18, địa chỉ thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh B. Năm 1994, vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Trần Ngọc S đã tặng cho thửa đất trên cho vợ chồng ông Nguyễn Đình S, bà Phạm Thị Tuyết M và vợ chồng bà T, ông S chuyển đi nơi khác sinh sống. Khi tặng cho không lập giấy tờ gì nhưng khi vợ chồng ông S, bà M xây dựng nhà ở, công trình thì không có ai ngăn cản. Từ năm 1994-2019 vợ chồng bà S và vợ chồng bà T vẫn quan hệ qua lại bình thường. Ông S, bà M đã làm thủ tục đăng ký kê khai sử dụng đất và xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình hòa giải tại UBND cấp xã, ông S không ký tên vào trang trước của biên bản hoà giải nên không được xem là ông S thừa nhận mượn đất. Nay bà Ch khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông S, bà M trả lại đất thì vợ chồng ông S, bà M không đồng ý vì các lý do sau: Bà Ch không có quyền khởi kiện do không chứng minh được thửa đất trên của bà Ch. Thửa đất trên là của vợ chồng bà T, ông S; vợ chồng bà T, ông S đã tặng cho vợ chồng ông S, bà M. Việc tặng cho đất đã được thể hiện bằng việc sử dụng ổn định, lâu dài với thời gian 28 năm. Vợ chồng ông S, bà M yêu cầu phản tố yêu cầu công nhận cho vợ chồng ông S, bà M được quyền sử dụng thửa đất số 703, tờ bản đồ số 18; trường hợp vợ chồng ông S, bà M phải trả lại đất thì vợ chồng ông S, bà M yêu cầu bà Ch và các con ông S, bà T trả lại số tiền bồi trúc, tiền công trình xây dựng, nâng nền, giá trị các tài sản trên đất cho vợ chồng ông S, bà M với tổng số tiền là 1.000.000.000 đồng. Tại phiên tòa, ông Trần Hữu Ph giữ nguyên ý kiến, yêu cầu của vợ chồng ông S, bà M; trường hợp thửa đất trên không thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông S, bà M thì hiện nay vợ chồng ông S, bà M đã xây dựng nhà ở ổn định trên đất nên yêu cầu giao thửa đất trên cho vợ chồng ông S, bà M sử dụng; vợ chồng ông S, bà M thanh toán lại giá trị quyền sử dụng đất cho bà Ch và các con bà T sau khi trừ đi công sức quản lý, đóng góp mà vợ chồng ông S, bà M đã làm tăng giá trị quyền sử dụng đất. Ngoài ra vợ chồng ông S, bà M không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Trần Thị Ngọc Á, anh Trần Minh T, anh Trần Minh Kt, chị Trần Thị Ngọc H, anh Trần Minh D thống nhất trình bày:

Các anh, chị thống nhất về mối quan hệ gia đình; thống nhất về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất như nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ch trình bày. Các anh, chị thống nhất toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Ch về việc yêu cầu vợ chồng ông S, bà M trả lại thửa đất và giếng nước đào cho bà Ch và các anh, chị đồng sở hữu, sử dụng chung. Ngoài ra các anh, chị không yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị B, bà Hồ Thị H, ông Hồ Văn T, ông Hồ Văn Đ, ông Hồ Văn Đ1 thống nhất trình bày. Các ông, bà thống nhất về mối quan hệ gia đình; thống nhất về nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất trên như nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ch trình bày. Thửa đất trên là di sản của vợ chồng ông Nguyễn Đình E, bà Nguyễn Thị B chết để lại cho bà Ch, bà T quản lý, sử dụng nên các ông, bà không tranh chấp, yêu cầu gì. Các ông, bà cũng thống nhất đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ch về việc yêu cầu vợ chồng ông S, bà M trả lại thửa đất cho bà Ch và con của bà T sử dụng. Ngoài ra các ông, bà không yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình Ng, bà Nguyễn Thị Minh T, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Đình D, ông Nguyễn Đình D1, ông Nguyễn Đình Th, bà Nguyễn Thị Minh H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Kim T, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn ẹ, bà Trần Thị Th, anh Nguyễn Đình V, chị Nguyễn Thị Ng, chị Nguyễn Thị Ngọc Gi, chị Nguyễn Thị Thúy Tr, anh Nguyễn Đình Tr thống nhất trình bày: Các ông, bà, anh, chị thống nhất về mối quan hệ gia đình; thống nhất về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất như nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ch trình bày. Thửa đất trên là di sản đã để lại cho bà Ch, bà T quản lý, sử dụng nên các ông, bà, anh, chị không tranh chấp, yêu cầu gì. Các ông, bà, anh, chị cũng thống nhất đối với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ch về yêu cầu vợ chồng ông S, bà M trả lại thửa đất trên cho bà Ch và các con của bà T sử dụng. Ngoài ra các ông, bà, anh, chị không yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Mạnh T, anh Nguyễn Mạnh Th, anh Nguyễn Đức T, anh Nguyễn Mạnh Tr, chị Nguyễn Thị Thanh Th thống nhất trình bày: Các anh, chị là con của ông Nguyễn Đình S, bà Phạm Thị Tuyết M. Các anh, chị đều thống nhất yêu cầu công nhận thửa đất trên thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông S, bà M. Trường hợp có xem xét về công sức bồi trúc, xây dựng, nâng nền làm tăng giá trị thửa đất trên thì các anh, chị đều thống nhất giao cho ông S, bà M được hưởng phần giá trị trên. Ngoài ra các anh, chị không yêu cầu gì thêm.

Bản án dân sự sơ thẩm số 16/2022/DS-ST ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 166, 175, 221, 234, 649, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 166 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Điều 12; Điều 26; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Công nhận thửa đất số 703, tờ bản đồ số 18, diện tích đo đạc thực tế 552,4m^2, trong đó 500m^2 đất ở và 52,4m^2 đất trồng cây hàng năm khác, địa chỉ thôn, xã Ph, huyện T, tỉnh B và giếng nước đào xây dựng trên thửa đất số 703, tờ bản đồ số 18 là di sản của vợ chồng ông Nguyễn Đình E, bà Nguyễn Thị B chết để lại cho bà Nguyễn Thị Ch và hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị T gồm chị Trần Thị Ngọc Á, anh Trần Minh T, anh Trần Minh K, chị Trần Thị Ngọc H, anh Trần Minh D sở hữu, sử dụng.

2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Đình S, bà Phạm Thị Tuyết M có nghĩa vụ giao trả lại thửa đất số 703, tờ bản đồ số 18, diện tích đo đạc thực tế 552,4m^2, trong đó 500m^2 đất ở và 52,4m^2 đất trồng cây hàng năm khác, địa chỉ thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh B; ngôi nhà cấp 4, chuồng bò, giếng nước đào và các tài sản khác được xây dựng trên thửa đất số 703, tờ bản đồ số 18 cho bà Nguyễn Thị Ch, chị Trần Thị Ngọc Á, anh Trần Minh T, anh Trần Minh K, chị Trần Thị Ngọc H, anh Trần Minh D sở hữu, sử dụng (Hiện trạng, kích thước cạnh thửa đất thể hiện theo trích lục địa chính thửa đất ngày 26 tháng 12 năm 2019 kèm theo bản án này).

3. Buộc bà Nguyễn Thị Ch, chị Trần Thị Ngọc Á, anh Trần Minh T, anh Trần Minh K, chị Trần Thị Ngọc H, anh Trần Minh D có nghĩa vụ thanh toán lại cho vợ chồng ông Nguyễn Đình S, bà Phạm Thị Tuyết M số tiền 99.460.000 đồng (Chín mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) giá trị tài sản ngôi nhà cấp 4, chuồng bò và các tài sản khác mà vợ chồng ông Nguyễn Đình S, bà Phạm Thị Tuyết M xây dựng trên thửa đất số 703, tờ bản đồ số 18, địa chỉ thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh B.

4. Không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông Nguyễn Đình S, bà Phạm Thị Tuyết M về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng thửa đất trên và yêu cầu bà Nguyễn Thị Ch, chị Trần Thị Ngọc Á, anh Trần Minh T, anh Trần Minh K, chị Trần Thị Ngọc H, anh Trần Minh D trả lại tiền đất nâng nền, công sức tôn tạo, quản lý làm tăng giá trị đất vì không có căn cứ.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Đình S, bà Phạm Thị Tuyết M có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Ch số tiền 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng ông Nguyễn Đình S, bà Phạm Thị Tuyết M được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Ch, chị Trần Thị Ngọc Á, anh Trần Minh T, anh Trần Minh K, chị Trần Thị Ngọc H, anh Trần Minh D cùng chịu số tiền 4.973.000 đồng (Bốn triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung vào ngân sách nhà nước; bà Nguyễn Thị Ch

đã nộp tạm ứng số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự mà bà Nguyễn Thị Ch đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003219 ngày 20 tháng 9 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Ph, tỉnh B nên bà Nguyễn Thị Ch, chị Trần Thị Ngọc Á, anh Trần Minh T, anh Trần Minh K, chị Trần Thị Ngọc H, anh Trần Minh D còn phải nộp số tiền 4.673.000 đồng (Bốn triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 21 tháng 02 năm 2023, bị đơn ông Nguyễn Đình S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Tuyết M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ vụ án liên quan đến các văn bản là tài liệu chứng cứ để hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của ông S, bà M giữ nguyên kháng cáo.

Luật sư Hồ Thành Ph bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Ch trình bày: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của đương sự có căn cứ để xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông E, bà B. Bà Ch và bà T là con của ông E, bà B thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người để lại di sản nên có quyền khởi kiện yêu cầu trả lại di sản do cha mẹ để lại cho bà và các con bà T.

Quá trình giải quyết vụ án phía ông S, bà M không cung cấp được chứng cứ để chứng minh việc ông S, bà M được vợ chồng bà T ông S cho đất, không cung cấp được chưng cứ về bồi trúc làm tăng giá trị đất. Quá trình sử dụng đất ông S, bà M được hưởng hoa lợi, lợi tức từ việc sử dụng đất nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu càu khởi kiện của bà Ch và không chấp nhận yêu cầu của ông S, bà M là có căn cứ. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông S, bà M, giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của ông Sang, bà Mai. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của ông Nguyễn Đình S và bà Phạm Thị Tuyết M trong hạn luật định, hình thức và nội dung đơn đúng quy định nên được chấp nhận.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bi đơn ông Nguyễn Đình S; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Trần Minh T, chị Trần Thị Ngọc H, anh Trần Minh D, bà Phạm Thị Tuyết M, anh Nguyễn Mạnh T, anh Nguyễn Mạnh Th, anh Nguyễn Đức T, chị Nguyễn Thị Thanh Th bà Hồ Thị B, bà Hồ Thị H, ông Hồ Văn T, ông Hồ Văn Đ, ông Hồ Văn Đ1, ông Nguyễn Đình Ng, bà Nguyễn Thị Minh T, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Đình D, ông Nguyễn Đình D1, ông Nguyễn Đình Th, bà Nguyễn Thị Minh H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Kim T, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Văn L, bà Trần Thị Th, anh Nguyễn Đình V, chị Nguyễn Thị Ng, chị Nguyễn Thị Ngọc Gi, chị Nguyễn Thị Thuý Tr, anh Nguyễn Đình Tr vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện hợp pháp tham gia phiên tòa và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Một số người được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần 2 nhưng vắng mặt. Theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự trên.

[3] Xét kháng cáo của ông Sang, bà Mai yêu cầu hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm ông Trần Hữu Ph là người đại diện hợp pháp của vợ chồng ông S, bà M thừa nhận nguồn gốc thửa đất số 703, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại thôn Q, xã Phước Th, huyện T, tỉnh B trước đây là của vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Trần Ngọc S. Lời khai của anh Ph phù hợp với lời khai của bà Ch và các con của bà T, ông S là chị Trần Thị Ngọc Á, anh Trần Minh T, anh Trần Minh K, chị Trần Thị Ngọc H, anh Trần Minh D về nguồn gốc thửa đất trước khi cho ông S, bà M mượn thì bà T và ông S là người sử dụng. Bà Ch và các con của bà T, ông S đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất là của vợ chồng ông Nguyễn Đình E, bà Nguyễn Thị B là cha mẹ của bà Ch và bà T chết để lại cho bà T và bà Ch. Sau đó bà Ch đi lấy chồng thì vợ chồng bà T, ông S tiếp tục sử dụng. Năm 1992, ông S, bà T chuyển đi nơi khác sinh sống nên cho ông S, bà M mượn đất. Lời khai này phù hợp với kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Phn về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất; phù hợp với lời khai những người làm chứng Nguyễn Thị Ch, Võ Thị Ng là những người sinh sống gần nơi có đất tranh chấp. Mặt khác, tại biên bản họp thống nhất thỏa thuận phân chia đất do ông bà để lại sử dụng ngày 30/6/2019 có sự tham gia của ông S, bà M có ghi *"Nguyên thửa đất số 703, tờ bản đồ số 18, diện tích 561,7m^2 có nguồn gốc là đất ở của ông bà, cha mẹ sử dụng từ trước năm 1975 để lại cho ông Trần Ngọc S và bà Nguyễn Thị T tiếp tục sử dụng cho đến năm 1996 ông Trần Ngọc S và bà Nguyễn Thị T có cho vợ chồng ông Nguyễn Đình S và bà Nguyễn Thị Tuyết M mượn để làm nhà ở, thửa đất này ông Trần Ngọc S và bà Nguyễn Thị T đã đăng ký quyền sử dụng đất vào năm 2009"*. Theo Công văn số 326/UBND-ĐC ngày 09/11/2021 của UBND xã Ph, trích lục bản đồ địa chính do UBND xã Ph cung cấp và biên bản xác minh ông Nguyễn Văn H – Cán bộ địa chính xã Ph thì diện tích đất các bên tranh chấp không đưa vào phương án cân đối theo Nghị định 64/1993 của Chính phủ, hộ ông Nguyễn Đình S và hộ gia đình bà Ch được cân đối giao quyền đất nông nghiệm ở vị trí khác. Năm 2009, ông S và bà T đã đăng ký kê khai và có tên trong sổ địa chính của UBND xã

Ph. Cùng năm 2009, vợ chồng ông S, bà M đăng ký kê khai và được Nhà nước cấp thửa đất khác là thửa đất số 549, tờ bản đồ số 18, diện tích 306,9m^2 đất ở và đất trồng cây hàng năm khác, vì do ông S, bà M ở nhờ đất gia đình bà C, bà T nên vợ chồng ông S, bà M cũng được cấp đất. Do đó, có căn cứ xác định thửa đất số 703, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh B là di sản của vợ chồng ông E, bà B chết để lại chưa phân chia. Căn cứ sơ yếu lý lịch có chứng nhận của chính quyền địa phương do bà Ch cung cấp có ghi quan hệ gia đình bà Nguyễn Thị Ch có cha Nguyễn Đình E, mẹ Nguyễn Thị B, chị Nguyễn Thị T. Theo quy định của Bộ luật dân sự thì bà Ch là một trong những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông E, bà B nên việc bà Ch khởi kiện đòi lại di sản do cha mẹ để lại là có căn cứ. Các đồng thừa kế của ông E, bà B đều thống nhất không tranh chấp di sản của ông E, bà B chết để lại mà đều thống nhất giao cho bà Nguyễn Thị Ch cùng với các con của bà T, ông S là chị Trần Thị Ngọc Á, anh Trần Minh T, anh Trần Minh K, chị Trần Thị Ngọc H, anh Trần Minh D được quyền sử dụng thửa đất trên. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ các Điều 166, 221, 234, 649, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166 của Luật đất đai năm 2013 chấp nhận yêu cầu khơi kiện của bà Nguyễn Thị Ch buộc vợ chồng ông S, bà M có nghĩa vụ trả lại thửa đất số 703, tờ bản đồ số 18, diện tích 561,7m^2 cho bà Nguyễn Thị Ch cùng với những người ở hàng thừa kế của bà Nguyễn Thị T là chị Trần Thị Ngọc Á, anh Trần Minh T, anh Trần Minh K, chị Trần Thị Ngọc H, anh Trần Minh D là đúng quy định.

[3.2] Về việc vợ chồng ông S, bà M cho rằng vợ chồng bà T ông S đã tặng cho thửa đất trên cho vợ chồng ông bà từ năm 1994 điều đó thể hiện ở việc vào năm 1996 ông S đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và cất nhà ở ổn định từ đến năm 2019 không có ai tranh chấp. Nhưng chứng cứ và lời trình bày của người đại diện hợp pháp của ông S, bà M đưa ra không đủ căn cứ để xác định việc bà T, ông S đã tặng cho QSD đất trên cho ông S, bà M. Việc ông S làm đơn đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và xây dựng nhà ở trên đất không đương nhiên được xác lập quyền sử dụng đất. Bởi lẽ, năm 1996 ông S có làm đơn kê khai xin cấp giấy chứng nhận QSD đất nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận QSD đất. Mặt khác, vào năm 2009 vợ chồng ông S, bà T đã đăng ký kê khai phần diện tích đất tranh chấp trên và đã được ghi tên trong sổ địa chính năm 2013, ông S, bà M biết việc ông S, bà T đăng ký kê khai nhưng không có khiếu nại gì và cũng không làm đơn đăng ký kê khai lại phần diện tích đất tranh chấp trên mà làm đơn đăng ký kê khai và được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận QSD đất thửa đất số 549, tờ bản đồ số 18, diện tích 306,9m^2, tọa lạc tại thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh B. Do đó việc ông S, bà M cho rằng vợ chồng ông, bà đã được ông S, bà T tặng cho thửa đất thửa đất số 703, tờ bản đồ số 18, diện tích 561,7m2 là không có căn cứ để chấp nhận.

[3.3] Về việc người đại diện hợp pháp của ông S, bà M cho rằng Tòa án thu thập chứng cứ tại UBND xã Ph là không đúng quy định, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ủy ban nhân dân xã là cơ quan nhà nước được giao nhiệu vụ quản lý đất đai tại địa phương nên việc Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu UBND cung cấp các thông tin về việc

quản lý, đăng ký kê khai, sử dụng đất là đúng quy định. Hơn nữa việc UBND xã cung cấp thông tin về việc sử dụng đất của các đương sự không phải là chứng cứ duy nhất để Hội đồng xét xử làm căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu của các đương sự, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu UBND xã cung cấp các thông tin địa chính và các tài liệu chứng cứ về việc đăng ký kê khai, sử dụng đất mà UBND xã đang quản lý là đúng quy định.

[3.3] Đối với yêu cầu trả lại giá trị ngôi nhà, các tài sản trên đất và tiền đất nâng nền, công sức quản lý thửa đất với tổng số tiền 1.000.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thì trên phần đất tranh chấp có ngôi nhà cấp 4, chuồng bò của vợ chồng ông S, bà M xây dựng. Bà Nguyễn Thị Ch và chị Trần Thị Ngọc Á, anh Trần Minh T, anh Trần Minh K, chị Trần Thị Ngọc H, anh Trần Minh D đều đồng ý thanh toán lại giá trị ngôi nhà và các tài sản trên thửa đất cho vợ chồng ông S, bà M với số tiền theo giá Hội đồng định giá đã định giá; không đồng ý các yêu cầu còn lại. Kết quả định giá tài sản thể hiện giá trị các tài sản trên là 99.460.000 đồng nên cấp sơ thẩm buộc bà Ch và chị Trần Thị Ngọc Á, anh Trần Minh T, anh Trần Minh K, chị Trần Thị Ngọc H, anh Trần Minh D thanh toán lại cho ông S, bà M có có căn cứ. Đối với yêu cầu trả lại tiền đất nâng nền, công bồi trúc, quản lý làm tăng giá trị đất, theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nghĩa vụ chứng minh thuộc về ông S, bà M nhưng vợ chồng ông S, bà M không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì chứng việc ông S, bà M có bồi trúc làm tăng thêm giá trị đất. Mặt khác, vợ chồng ông S, bà M là người trực tiếp sử dụng phần diện tích đất trên từ năm 1994 đến nay nên vợ chồng ông S, bà M đã được hưởng hoa lợi, lợi tức từ diện tích đất này mang lại. Do đó Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu trả công sức bồi trúc làm tăng giá trị đất của ông S, bà M là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông S, bà M cho rằng cần phải tính công sức đóng góp làm tăng giá trị 300m2 đất thổ cư cho ông S, bà M vì khi ông S đăng ký kê khai vào năm 1996 thì chỉ đăng ký kê khai 200m2 đất thổ cư nhưng đến năm 2009 ông S bà T đăng ký kê khai thì được kê khai 500m2 đất thổ cư. Hội đồng xét xử thấy rằng việc ông S, bà T đăng ký kê khai 500m2 đất thổ cư là do chính sách của nhà nước về đất đai. Ông S, bà M trong quá trình sử dụng đất không bỏ tiền ra để chuyển đổi mục đích sử dụng đất từ đất vườn sang đất thổ cư nên việc anh Ph cho rằng cần phải tính công sức đóng góp làm tăng diện tích đất thổ cư cho ông S, bà M là không có căn cứ. Mặt khác, tại cấp sơ thẩm ông S, bà M cũng như người đại diện hợp pháp của ông S, bà M không yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết nội dung này, nên Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết là đúng quy định.

[3.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Ph là người đại diện hợp pháp của ông S, bà M yêu cầu Tòa phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm vì lý do không đưa chị Hà Thị Mỹ H và chị Nguyễn Thị H là con dâu của ông S, bà M tham gia tố tụng là bỏ sót người tham gia tố tụng, nhưng anh Ph không cung cấp được chứng cứ để chứng minh chị H và chị H đang cư trú và quản lý, sử dụng phần diện tích đất tranh chấp, không cung cấp được chứng cứ về việc chị H và chị H có công sức đóng góp làm

tăng giá trị đất. Theo như lời khai của anh Ph thì ông S và bà M là người được bà T, ông S cho đất vào năm 1993, sau đó ông S, bà M xây dựng nhà trên đất. Chị H và chị H không phải là người được cho đất, không có tài sản trên đất và cũng công có công sức đóng góp tôn tạo làm tăng giá trị đất, nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không đưa chị H, chị H tham gia tố tụng là đúng quy định.

[4] Từ những phần tích nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông ông Nguyễn Đình S và bà Phạm Thị Tuyết M, giữ nguyên bản án dân sơ thẩm số 16/2022/DSST ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông S, bà M không được chấp nhận nên ông S, bà M phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1_Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV. Tuy nhiên ông S, bà M thuộc diện người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông S, bà M, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 166, 175, 221, 234, 649, 651, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 166 của Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ vào Điều 12; Điều 26; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đình S, bà Phạm Thị Tuyết M, giữ nguyên bản án dân sơ thẩm số 16/2023/DSST ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

1. Công nhận thửa đất số 703, tờ bản đồ số 18, diện tích đo đạc thực tế 552,4m^2, trong đó 500m^2 đất ở và 52,4m^2 đất trồng cây hàng năm khác, địa chỉ thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh B và giếng nước đào xây dựng trên thửa đất số 703, tờ bản đồ số 18 là di sản của vợ chồng ông Nguyễn Đình E, bà Nguyễn Thị B chết để lại cho bà Nguyễn Thị Ch và hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị T gồm chị Trần Thị Ngọc Á, anh Trần Minh T, anh Trần Minh K, chị Trần Thị Ngọc H, anh Trần Minh D sở hữu, sử dụng.

2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Đình S, bà Phạm Thị Tuyết M có nghĩa vụ giao trả lại thửa đất số 703, tờ bản đồ số 18, diện tích đo đạc thực tế 552,4m^2, trong đó

500m^2 đất ở và 52,4m^2 đất trồng cây hàng năm khác, địa chỉ thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh B; ngôi nhà cấp 4, chuồng bò, giếng nước đào và các tài sản khác được xây dựng trên thửa đất số 703, tờ bản đồ số 18 cho bà Nguyễn Thị Ch, chị Trần Thị Ngọc Á, anh Trần Minh T, anh Trần Minh K, chị Trần Thị Ngọc H, anh Trần Minh D sở hữu, sử dụng (Hiện trạng, kích thước cạnh thửa đất thể hiện theo trích lục địa chính thửa đất ngày 26 tháng 12 năm 2019 kèm theo bản án này).

3. Buộc bà Nguyễn Thị Ch, chị Trần Thị Ngọc Á, anh Trần Minh T, anh Trần Minh K, chị Trần Thị Ngọc H, anh Trần Minh D có nghĩa vụ thanh toán lại cho vợ chồng ông Nguyễn Đình S, bà Phạm Thị Tuyết M số tiền 99.460.000 đồng (Chín mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi nghìn đồng) giá trị tài sản ngôi nhà cấp 4, chuồng bò và các tài sản khác mà vợ chồng ông Nguyễn Đình S, bà Phạm Thị Tuyết M xây dựng trên thửa đất số 703, tờ bản đồ số 18, địa chỉ thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh B.

4. Không chấp nhận yêu cầu của vợ chồng ông Nguyễn Đình S, bà Phạm Thị Tuyết M về việc yêu cầu công nhận quyền sử dụng thửa đất trên và yêu cầu bà Nguyễn Thị Ch, chị Trần Thị Ngọc Á, anh Trần Minh T, anh Trần Minh K, chị Trần Thị Ngọc H, anh Trần Minh D trả lại tiền đất nâng nền, công sức tôn tạo, quản lý làm tăng giá trị đất vì không có căn cứ.

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Đình S, bà Phạm Thị Tuyết M có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Ch số tiền 9.000.000 đồng (Chín triệu đồng).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng ông Nguyễn Đình S, bà Phạm Thị Tuyết M được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị Ch, chị Trần Thị Ngọc Á, anh Trần Minh T, anh Trần Minh K, chị Trần Thị Ngọc H, anh Trần Minh D cùng chịu số tiền 4.973.000 đồng (Bốn triệu chín trăm bảy mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm để sung vào ngân sách nhà nước; bà Nguyễn Thị Ch đã nộp tạm ứng số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự mà bà Nguyễn Thị Ch đã nộp theo biên lai thu tiền số 0003219 ngày 20 tháng 9 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định nên bà Nguyễn Thị Ch, chị Trần Thị Ngọc Á, anh Trần Minh T, anh Trần Minh K, chị Trần Thị Ngọc H, anh Trần Minh D còn phải nộp số tiền 4.673.000 đồng (Bốn triệu sáu trăm bảy mươi ba nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về áp phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Đình S, bà Phạm Thị Tuyết M được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm.

8. Về quyền và nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi

hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND H.Tuy Phước;
- CCTHADS H.Tuy Phước;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Duy

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND H.Tuy Phước;
- CCTHADS H.Tuy Phước;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Duy

[2.2] Đối với thửa đất số số 271, tờ bản đồ số 21, diện tích 920,6m^2 đất và thửa đất đất số 422, tờ bản đồ số 22, diện tích 1071,5m^2 đất chuyên trồng lúa nước. HĐXX xét thấy: Theo các tài liệu, chứng cứ được thu thập và lời khai của các

đương sự có căn cứ xác định hai thửa đất trên thuộc quyền sử dụng chung của ông Thọ, bà Oanh và chị Hoàng. Quá trình giải quyết vị án ở cấp sơ thẩm và phúc thẩm các đương sự đều có nhu cầu sử dụng đất, nên theo quy định tại Điều 61, Điều 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, phần diện tích đất trên lẽ ra phải được phân chia ngang nhau cho ông Thọ, bà Oanh và chị Hoàng mỗi người được quyền sử dụng 664,03m2. Tuy nhiên căn cứ quyết định số 40/2014/QD-UBND ngày 25/12/2014 quy định về diện tích đất tối thiểu đươc tách thửa trên địa bàn tỉnh Bình Định thì việc chia đều diện tích đất trên cho các đương sự không đảm bảo về điều kiện về diện tích đất tối thiểu để tách thửa, hơn nữa việc tách thửa sẽ gây khó khăn cho việc sử dụng đất. Để đảm bảo quyền lợi của các bên, Hội đồng xét xử sơ thẩm giao cho ông Thọ được quyền sử dụng thửa đất số 271, tờ bản đồ số 21 với diện tích 920,6m^2; chia giao cho bà Oanh, chị Hoàng được quyền sử dụng chung thửa đất số 422, tờ bản đồ số 22, diện tích 1071,5m^2. Theo định giá tài sản thì thửa đất giao cho ông Thọ được quyền sử dụng có giá trị 75.489.000 đồng; thửa đất giao cho bà Oanh và chị Hoàng được quyền sử dụng có giá trị 87.863.000 đồng. Tổng cộng tài sản trên có giá trị 163.352.000 đồng, do đó diện tích đất mỗi người được chia có giá trị là 54.450.600đ nên cấp sơ thẩm buộc ông Thọ có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Oanh, chị Hoàng phần giá trị tài sản chênh lệch được chia mỗi người là 10.519.000 đồng là có căn cứ nên HĐXX phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Oanh và chị Hoàng.